

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước	Cơ cấu	Ước	3T.2025
	3T.2025		3T.2025	3T.2024
	(Tỷ đồng)	(%)	(Tỷ đồng)	(%)
TỔNG SỐ	54.063,9	100,0	30.191	110,87
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.574,7	10,3	3.288	107,87
Công nghiệp và xây dựng	29.229,8	54,1	16.459	113,01
+ Công nghiệp	27.112,9	50,2	15.149	113,38
+ Xây dựng	2.116,9	3,9	1.310	108,97
Dịch vụ	14.467,8	26,8	7.634	107,98
Thuế và trợ cấp sản phẩm	4.791,6	8,9	2.810	110,20

2. Sản xuất nông nghiệp (tính đến hết tháng 3 năm 2025)

	Quý I năm 2024	Ước quý I năm 2025	So với cùng kỳ năm trước	
			Lượng tăng/giảm	Tốc độ phát triển (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)				
Lúa chiêm xuân	53.905	53.496	-409	99,2
Ngô	2.442	2.603	161	106,6
Khoai lang	568	557	-11	98,1
Đậu tương	89	88	-1	98,9
Lạc	721	731	10	101,4
Rau các loại	24.663	24.880	217	100,9
Đậu các loại	201	203	2	101,0

3. Sản phẩm chăn nuôi

	Quý I năm 2024	Ước quý I năm 2025	<u>Q1.2025</u> Q1.2024 (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt lợn	17.453	18.400	105,4
Thịt trâu	224	231	103,4
Thịt bò	465	463	99,5
Thịt gia cầm	17.995	18.903	105,0
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Nghìn quả)	139.477	148.065	106,2

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Quý I năm 2024	Ước quý I năm 2025	<u>Q1.2025</u> Q1.2024 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	55	73	132,7
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	2.000	2.600	130,0
Sản lượng củi khai thác (Ste)	13.761	15.000	109,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Quý I năm 2024	Ước quý I năm 2025	<u>Q1.2025</u> Q1.2024 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	55	73	132,7
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	2.000	2.600	130,0
Sản lượng củi khai thác (Ste)	13.761	15.000	109,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-

5. Sản lượng thủy sản

	Quý I năm 2024 (Tấn)	Ước quý I năm 2025 (Tấn)	<u>Q1.2025</u> Q1.2024 (%)
Tổng sản lượng thủy sản	34.476	36.713	106,5
Cá	34.272	36.507	106,5
Tôm	10	10	100,0
Thủy sản khác	194	196	101,0
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	34.063	36.303	106,6
Cá	34.052	36.290	106,6
Tôm	2	3	150,0
Thủy sản khác	9	10	111,1
Sản lượng thủy sản khai thác	413	410	99,3
Cá	220	217	98,6
Tôm	8	7	87,5
Thủy sản khác	185	186	100,5

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2025

Đơn vị tính: %				
	<u>T2.2025</u> T2.2024	<u>T3.2025</u> T2.2025	<u>T3.2025</u> T3.2024	<u>QI.2025</u> QI.2024
TỔNG SỐ	131,9	111,3	114,0	113,5
Khai khoáng	100,7	120,0	97,5	88,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	138,8	110,3	118,6	117,5
SX chế biến thực phẩm	135,1	105,1	116,8	114,2
Dệt	152,5	104,9	109,7	115,0
SX trang phục	138,0	108,5	116,0	113,6
SX da và các sản phẩm có liên quan	150,2	113,2	120,3	116,2
SX than cốc, sp dầu mỏ tinh chế	152,3	103,0	110,9	126,4
SX sản phẩm từ cao su và plastic	139,8	101,1	111,8	118,4
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113,3	152,2	97,0	98,4
SX kim loại	126,5	111,2	112,1	110,3
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	134,3	109,1	121,9	115,6
SX sp điện tử, máy vi tính và sp quang học	151,1	103,1	121,7	121,3
SX thiết bị điện	167,4	101,9	140,8	141,4
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	157,5	116,7	133,4	141,1
SX xe có động cơ	132,6	112,3	118,0	114,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	158,2	103,1	137,4	127,9
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc & thiết bị	133,7	109,3	107,5	104,7
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng ...	93,1	120,0	87,0	88,5
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải ...	107,9	105,0	111,3	108,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,18	103,21	113,09	108,04
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải; tái chế	113,86	108,75	109,59	108,11

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện T2.2025	Ước T3.2025	Ước QI.2025	<u>T3.2025</u> T3.2024	<u>QI.2025</u> QI.2024
Thức ăn cho gia súc	1000 tấn	214	226	644	116,9	112,7
Vải dệt kim	1000 m ²	18.209	19.671	56.749	100,6	104,3
Quần áo người lớn	1000 cái	35.912	39.106	108.086	121,8	118,0
Giày, dép thể thao	1000 đôi	5.801	6.564	17.825	120,3	116,2
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	78	80	243	110,9	126,4
Sản phẩm bằng plastic	1000 tấn	43	44	131	108,2	116,0
Clanhke và xi măng Portland	1000 tấn	520	743	1.831	95,3	97,7
Sắt, thép các loại	1000 tấn	229	250	706	116,8	114,3
Đinh, vít, then, đai ốc, neo, móc.... bằng kim loại	1000 tấn	19	20	56	113,5	110,5
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	37.149	38.892	109.919	133,4	128,8
Máy kết hợp: in, quét, fax, copy...	1000 cái	575	589	1.703	127,5	128,8
Micrô và các linh kiện của chúng	1000 cái	5.307	5.013	16.519	73,4	66,6
Xe ô tô từ 5 người trở lên	Chiếc	2.440	2.947	7.663	114,3	134,4
Bộ dây điện cho xe có động cơ	1000 bộ	2.665	2.812	8.130	113,0	108,9
Đồ chơi hình con vật, sinh vật	1000 con	16.620	17.121	51.164	137,0	127,9
Điện sản xuất	Triệu KWh	990	1.208	3.245	85,4	86,6
Nước sạch	1000 m ³	8.769	9.051	26.546	113,1	108,0

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

	Thực hiện QIV.2024 (Tỷ đồng)	Ước QI.2025 (Tỷ đồng)	<u>QI.2025</u> QI.2024 (%)
TỔNG SỐ	21.234	13.856	119,5
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	5.000	1.776	109,4
Vốn ngân sách nhà nước	4.275	1.359	158,5
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác	112	78	37,1
Vốn tự có của doanh nghiệp NN	220	140	39,0
Vốn khác	393	199	101,5
II. Vốn ngoài nhà nước	10.912	8.531	115,1
Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.880	3.348	120,7
Vốn đầu tư của dân cư	7.033	5.184	111,7
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5.322	3.549	138,8

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện T2.2025 (Tỷ đồng)	Ước T3.2025 (Tỷ đồng)	Ước QI.2025 (Tỷ đồng)	<u>QI.2025</u> KH.2025 (%)	<u>QI.2025</u> QI.2024 (%)
TỔNG SỐ	434,5	454,1	1.284,6	12,3	165,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	212,8	252,6	668,6	11,8	152,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	152,3	185,8	506,0	11,7	144,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	133,0	161,2	441,3	11,7	157,9
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	55,1	61,3	145,4	15,5	213,9
Vốn nước ngoài (ODA)	4,9	5,0	15,9	4,3	75,8
Xổ số kiến thiết	0,5	0,5	1,3	2,7	152,7
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	205,2	185,6	568,1	12,9	191,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	205,2	185,6	568,1	12,9	191,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	191,3	178,3	536,2	12,8	202,1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	16,6	15,9	47,9	13,1	113,8
Vốn cân đối ngân sách xã	16,6	15,9	47,9	13,1	113,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16,6	15,9	47,9	13,1	113,8
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Tháng 02	Ước tháng 3	Ước Q1.2025	T3.2025 T3.2024	Q1.2025 Q1.2024
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	7.434	7.723	23.158	119,6	117,8
<i>Phân theo mặt hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.785	2.848	8.802	120,0	120,1
Hàng may mặc	414	458	1.322	119,3	113,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	885	895	2.708	115,5	116,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	96	96	286	116,4	117,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	831	930	2.625	127,7	119,0
Ô tô các loại	638	669	1.957	124,6	119,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	372	379	1.134	110,1	109,4
Xăng, dầu các loại	707	730	2.187	116,2	115,6
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	283	283	846	123,1	122,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	145	152	427	130,7	123,1
Hàng hóa khác	131	130	395	116,3	118,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	149	154	470	103,9	105,1

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	Tháng 02	Ước tháng 3	Ước Q1.2025	<u>T3.2025</u> T3.2024	<u>Q1.2025</u> Q1.2024
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	1.638	1.664	4.973	110,9	109,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	643	663	1.966	116,6	112,0
Dịch vụ lưu trú	26	30	82	117,7	106,4
Dịch vụ ăn uống	617	634	1.884	116,6	112,3
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	14,5	14,9	42,6	112,5	112,3
Dịch vụ khác	980	985	2.964	107,2	107,1
Chia ra:					
Dịch vụ kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng	363	351	1.084	102,4	105,5
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ	201	214	607	106,4	101,3
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	17	18	51	110,0	103,0
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	99	102	299	110,0	107,2
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	69	72	232	112,6	113,6
Dịch vụ khác	231	229	691	113,1	113,5

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm báo cáo so với				Bình quân Q1.2025 Q1.2024
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117,54	105,17	101,34	99,97	105,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,04	107,85	100,62	100,27	107,90
<i>Tr.đó:</i> Lương thực	141,01	108,78	100,00	99,77	109,30
Thực phẩm	120,80	106,76	100,80	100,47	106,66
Ăn uống ngoài gia đình	123,47	113,22	100,21	99,71	113,64
Đồ uống và thuốc lá	110,11	99,98	99,92	99,89	100,21
May mặc, mũ nón và giày dép	104,23	99,92	100,05	99,97	99,86
Nhà ở và vật liệu xây dựng	133,12	111,63	100,95	100,41	110,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,66	100,82	100,22	100,05	100,85
Thuốc và dịch vụ y tế	128,68	113,77	113,41	100,04	113,77
<i>Tr.đó:</i> Dịch vụ y tế	133,28	117,33	117,33	100,00	117,33
Giao thông	101,63	94,17	99,21	98,10	96,17
Bưu chính viễn thông	97,99	100,22	100,02	100,00	100,18
Giáo dục	112,04	100,03	100,00	100,00	100,02
<i>Tr.đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,54	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,69	100,99	100,18	100,14	100,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,09	106,72	100,33	100,08	106,69
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	239,90	138,61	110,38	104,75	137,53
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,63	103,48	100,85	100,15	104,07

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Tháng 02	Ước tháng 3	Ước Q1.2025	<u>T3.2025</u> T3.2024	<u>Q1.2025</u> Q1.2024
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	1.518	1.596	4.535	121,1	114,0
Vận tải hành khách	222	235	673	117,4	113,3
Đường bộ	218	230	660	117,6	113,3
Đường sông	4,1	4,2	12,8	108,9	115,5
Đường biển	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	901	963	2.678	123,2	112,6
Đường bộ	524	560	1.554	120,2	110,6
Đường sông	230	242	681	125,4	114,7
Đường biển	147	162	443	130,8	116,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	377	381	1.131	118,5	117,6
Bưu chính, chuyển phát	19	17,0	53,6	119,5	123,9

14. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Tháng 02	Ước tháng 3	Ước Q1.2025	<u>T3.2025</u> <u>T3.2024</u>	<u>Q1.2025</u> <u>Q1.2024</u>
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.186	3.390	9.877	117,0	111,4
Đường bộ	2.348	2.545	7.322	117,3	110,2
Đường sông	839	846	2.554	116,1	116,8
Đường biển	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	150	160	456	120,6	113,6
Đường bộ	150	159	455	120,5	113,8
Đường sông	0,21	0,21	0,64	130,2	121,3
Đường biển	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	7.848	8.222	23.183	122,4	111,3
Đường bộ	4.937	5.126	14.514	119,6	109,4
Đường sông	2.115	2.240	6.289	127,1	114,4
Đường biển	796	856	2.380	127,8	115,3
II. Luân chuyển (Triệu tấn.Km)	1.156	1.308	3.529	126,9	114,0
Đường bộ	557	604	1.663	120,9	111,6
Đường sông	372	453	1.184	135,5	116,9
Đường biển	226	250	682	126,7	115,0

15. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 3	Q1.2025	<u>T3.2025</u> <u>T3.2024</u> (%)	<u>Q1.2025</u> <u>Q1.2024</u> (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	43	131	66,2	60,9
Đường bộ	43	131	67,2	61,5
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	18	59	138,5	109,3
Đường bộ	18	59	138,5	111,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	29	93	50,0	52,0
Đường bộ	29	93	50,0	52,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	7	-	233,3
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại (triệu đồng)	10	3.040	-	3.200,0

16. Thu ngân sách Nhà nước

ĐVT: Triệu đồng

	Tháng 02	Ước tháng 3	Ước 3T.2025	<u>3T.2025</u> 3T.2024
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.906.931	5.231.920	12.169.433	169,2
1. Thu nội địa	1.457.637	4.989.738	11.147.876	172,7
<i>Trong đó:</i>				
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	39.479	230.480	375.836	154,6
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	367.926	952.550	3.325.681	143,9
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	394.240	988.536	2.632.108	202,3
- Thuế thu nhập cá nhân	270.634	300.075	781.939	177,7
- Các khoản thu nhà đất	157.484	2.080.000	3.082.012	199,5
2. Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	435.389	242.182	1.006.191	137,9

17. Chi ngân sách Nhà nước

ĐVT: Triệu đồng

	Tháng 02	Ước tháng 3	Ước 3T.2025	<u>3T.2025</u> 3T.2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.654.967	4.964.906	11.669.803	206,0
<i>Trong đó:</i>				
1. Chi đầu tư phát triển	3.611.407	1.290.887	5.337.114	215,7
2. Chi thường xuyên	1.021.864	3.665.739	6.301.062	198,6